

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KĐ,
TỈNH HƯNG YÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **01/2020/HNGĐ-ST**

Ngày 10/3/2020

V/v Tranh chấp về HN & GD

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KĐ, TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Quốc Huy

Các Hội Thẩm nhân dân:

1. Ông Vũ Quang Nguyên

2. Bà Vũ Thị Liên

- Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Văn Quyền – Thư ký TAND huyện KĐ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện KĐ, tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hương - Kiểm sát viên

Ngày 10 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện KĐ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 156/2019/TLST – HNGĐ ngày 18/12/2019 về tranh chấp về hôn nhân và gia đình.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2020/QĐXXST- HNGĐ ngày 10 tháng 02 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2020/QĐST - HNGĐ ngày 26 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Lê Thị H**, sinh năm 1985; Đăng ký HKTT: thôn TC, xã NT, huyện KĐ, tỉnh Hưng Yên. Trú tại: thôn BN, thị trấn LB, huyện KĐ, tỉnh Hưng Yên (có mặt).

2. Bị đơn: Anh **Phạm Quang T**, sinh năm 1982; Đăng ký HKTT: thôn TC, xã NT, huyện KĐ, tỉnh Hưng Yên (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (con chung của anh T, chị H): Cháu Phạm Anh L, sinh ngày 17/9/2009 và cháu Phạm Quang P, sinh ngày 29/02/2012. Hiện 2 cháu đang ở với mẹ tại địa chỉ: thôn BN, thị trấn LB, huyện KĐ, tỉnh Hưng Yên. Người đại diện hợp pháp của 2 cháu: Chị Lê Thị H và anh Phạm Quang T – là bố mẹ đẻ.

4. Người làm chứng: Bà Nguyễn Thị Bích L, sinh năm 1961 là mẹ đẻ anh Phạm Quang T; trú tại: thôn TC, xã NT, huyện KĐ, tỉnh Hưng Yên (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện và lời khai của nguyên đơn chị Lê Thị H trình bày: Chị H và anh Phạm Quang T kết hôn tự nguyện. Đăng ký kết hôn tại UBND xã NT, huyện KĐ ngày 05/3/2009. Sau khi kết hôn chị về ngay gia đình anh T chung sống, ở chung cùng nhà với bố mẹ chồng đến cuối năm 2012 thì làm nhà ra ở riêng trên đất của gia đình chồng. Thời gian vợ chồng chung sống anh T chơi bời, không chịu tu chí làm ăn, dẫn đến nợ nần nên vợ chồng Lồng xảy ra tranh cãi và có lời lẽ thiếu tôn trọng nhau. Năm 2013 chị đi lao động tại Đài Loan, trong 03 năm đầu chị gửi tiền đều đặn về cho anh T trả nợ, nhưng do anh T vẫn chơi bời nên sau đó chị không gửi tiền về cho anh T nữa. Vì vậy, anh T đã cắt đứt mọi L hệ với chị và không cho chị L lạc, nói chuyện với các con. Tháng 10/2019 chị hết thời hạn hợp đồng về nước, vợ chồng chỉ gặp nhau 1 lần nói chuyện nhưng tình cảm vợ chồng không được cải thiện. Anh, chị đều xác định tình cảm vợ chồng không còn và thống nhất ly hôn nhưng anh T bận công việc không đến Tòa án được nên bảo với chị cứ đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn một phía. Quan điểm của chị H xác định mâu thuẫn giữa chị và anh T đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị H đề nghị Tòa án giải quyết cho chị và anh T được ly hôn.

Về con chung: Chị H trình bày, vợ chồng có 2 con chung là cháu Phạm Anh L, sinh ngày 17/9/2009 và cháu Phạm Quang P, sinh ngày 29/02/2012. Hiện tại 3 mẹ con chị đang ở nhà ông bà ngoại ở thôn BN, thị trấn LB. Chị H có nguyện vọng được nuôi cả 2 con chung và tự nguyện không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản, công sức và nợ: Chị H tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh Phạm Quang T thông qua bà Nguyễn Thị Bích L là mẹ đẻ anh T, cư trú tại thôn TC, xã NT, huyện KĐ nhận. Bà L cam kết đã thông báo các nội dung văn bản tố tụng và giấy triệu tập của Tòa án cho anh T nhưng anh T đều vắng mặt, không đến Tòa án làm việc. Do đó, Tòa án không tiến hành hòa giải được và quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa ngày 26/02/2020 có mặt chị H, vắng mặt anh T lần thứ nhất không có lý do. Căn cứ khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự HĐXX quyết định hoãn phiên tòa.

Tại phiên tòa ngày 10/3/2020 có mặt chị H và anh T. Chị H vẫn giữ nguyên các nội dung, yêu cầu như đã trình bày ở trên. Anh T trình bày, về quan hệ hôn nhân như chị H đã khai là đúng. Anh T cũng thừa nhận thời gian đầu vợ chồng mới kết hôn anh có chơi bời, cờ bạc nhưng không làm ảnh hưởng nhiều đến kinh tế, mà chỉ ảnh hưởng đến thời gian do không làm ăn kinh tế được. Vì thế, vợ chồng cũng có mâu thuẫn, bất hòa. Năm 2013 chị H đi xuất khẩu lao động, có gửi tiền về cho anh trả gần hết nợ thì không gửi tiền về nữa. Thỉnh thoảng chị H gọi điện về hỏi thăm các con mà không hỏi han gì đến anh nên từ năm 2017 anh chị cắt đứt mọi L lạc, không còn quan tâm đến nhau. Tháng

10/2019 chị H từ nước ngoài trở về và làm đơn xin ly hôn. Anh đã được chị H và gia đình gọi điện thông báo về việc ly hôn nhưng do anh ở xa và bận làm ăn nên không về được. Quan điểm của anh mong muốn vợ chồng chung sống với nhau để nuôi dạy con chung, nhưng nếu chị H cương quyết ly hôn thì anh cũng nhất trí ly hôn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện KĐ phát biểu quan điểm về việc T theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, HĐXX và L ký trong quá trình giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng. Nguyên đơn đã chấp hành đúng các quyền và nghĩa vụ tố tụng. Bị đơn trong giai đoạn chuẩn bị xét xử chưa chấp hành đúng các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình. Về đường lối giải quyết vụ án, VKS đề nghị áp dụng Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình. Xử cho chị Lê Thị H ly hôn anh Phạm Quang T. Về con chung: Giao cho chị H nuôi dưỡng các con chung là cháu Phạm Anh L, sinh ngày 17/9/2009 và cháu Phạm Quang P, sinh ngày 29/02/2012 đến khi thành niên. Chấp nhận sự tự nguyện của chị H không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con; anh T được quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở. Về tài sản không đặt ra xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn anh Phạm Quang T đăng ký hộ khẩu Lồng trú tại thôn TC, xã NT, huyện KĐ, tỉnh Hưng Yên nhưng đang đi làm ăn và thuê trọ tại huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương thỉnh thoảng vẫn về nhà, không chuyển hộ khẩu và không đăng ký tạm trú ở nơi khác. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, thì Tòa án nhân dân huyện KĐ, tỉnh Hưng Yên có thẩm quyền giải quyết vụ án xin ly hôn giữa chị Lê Thị H và anh Phạm Quang T.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị H và anh Phạm Quang T kết hôn tự nguyện, có đủ các điều kiện kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình. Đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã NT, huyện KĐ ngày 05/3/2009. Do đó, quan hệ hôn nhân giữa chị H và anh T là hợp pháp. Nay chị H có yêu cầu xin ly hôn sẽ áp dụng luật hôn nhân và gia đình để giải quyết theo thủ tục chung.

Theo lời khai của nguyên đơn và bị đơn tại phiên tòa thể hiện, thời gian đầu chị H và anh T chung sống với nhau nảy sinh một số mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh T không tu chí làm ăn, dẫn đến nợ nần. Năm 2013 chị H đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan (Trung Quốc), chỉ gửi đủ tiền về cho anh T trả nợ rồi không gửi tiền về cho anh T nữa nên dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng. Năm 2017 vợ chồng đã cắt đứt mọi L lạc, không còn quan tâm, trách nhiệm gì với nhau. Sau khi chị H về nước đã làm đơn xin ly hôn anh T. Anh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng đều vắng mặt không đến Tòa án giải quyết, điều đó chứng tỏ rằng anh T không có thiện chí để cải thiện quan hệ vợ chồng. Tại phiên tòa, cả anh T và chị H đều xác định tình cảm vợ chồng không còn và nhất trí ly hôn. Xét thấy, việc thỏa thuận ly hôn tại phiên tòa giữa chị H và anh T

là tự nguyện và không trái pháp luật, không vi phạm đạo đức xã hội. Vì vậy, cần chấp nhận sự thỏa thuận ly hôn giữa chị H và anh T để các bên sớm ổn định cuộc sống riêng.

[3] Về con chung: Chị H và anh T có 2 con chung là cháu Phạm Anh L, sinh ngày 17/9/2009 và cháu Phạm Quang P, sinh ngày 29/02/2012. Hiện tại ba mẹ con chị H đang ở nhà ông bà ngoại (bố mẹ chị H) ở thôn BN, thị trấn LB, huyện KĐ. Chị H có nguyện vọng được nuôi cả 2 con chung và tự nguyện không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Nguyện vọng của cháu L và cháu P cũng muốn ở với mẹ. Tại phiên tòa, anh T đề nghị được nuôi dưỡng cháu L, chị H nuôi dưỡng cháu P, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, anh T đang đi làm ăn xa, công việc bấp bênh và phải thuê trọ, còn chị H hiện tại có chỗ ở và thu nhập ổn định hơn anh T. Đồng thời, sau khi chị H về nước đã đón cháu L và cháu P về nuôi dưỡng, anh T cũng nhất trí và đã chuyển trường cho các cháu về học tại thị trấn LB, huyện KĐ. Xét điều kiện thực tế của các bên và nguyện vọng của con chung, cần tiếp tục giao cho chị H nuôi dưỡng cả 2 con chung là bảo đảm quyền lợi tốt nhất cho các con chung. Chấp nhận sự tự nguyện của chị H không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Anh T có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở. Trường hợp sau này phát sinh các sự kiện pháp lý ảnh hưởng đến quyền lợi của con chung thì các bên có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

[4] Tài sản: Tại phiên tòa cả chị H và anh T đều tự nguyện không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về tài sản và công nợ nên không đặt ra để xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: Chị Lê Thị H phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

1- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự tự nguyện ly hôn tại phiên tòa giữa chị Lê Thị H và anh Phạm Quang T.

2- Về con chung: Chị Lê Thị H và anh Phạm Quang T có 2 con chung là cháu Phạm Anh L, sinh ngày 17/9/2009 và cháu Phạm Quang P, sinh ngày 29/02/2012 hiện đều đang ở với mẹ. Giao cho chị H tiếp tục nuôi dưỡng cả 2 con chung của vợ chồng cho đến khi các cháu thành niên. Chấp nhận sự tự nguyện của chị H không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3- Về tài sản và công nợ: Không đặt ra để xem xét, giải quyết.

4- Về án phí: Chị Lê Thị H phải chịu 300.000đồng án phí sơ thẩm ly hôn, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001708 ngày 18/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện KĐ. Chị H đã nộp đủ án phí sơ thẩm ly hôn.

5- Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Nơi nhận:

- Tòa án ND tỉnh (Phòng KTNV và THA);
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã NT;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Lê Quốc Huy